

CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Bảng cung cấp thông tin của người nội bộ (thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2026 – 2031)**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: <https://masanmeatlife.com.vn/category-shareholder/thong-bao-cong-ty/?lang=vi>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin



ĐỖ THỊ THU NGÀ

Giám Đốc Pháp Lý

Phụ lục III / Appendix III

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN / CURRICULUM VITAE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính / Issued together with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of the Ministry of Finance)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 24, 2026

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN / CURRICULUM VITAE

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- The Hanoi Stock Exchange.

- Họ và tên / Full name: **TRẦN PHƯƠNG BẮC**
- Giới tính / Gender: Nam/ Male
- Ngày tháng năm sinh / Date of birth: 1974
- Nơi sinh / Place of birth: Trà Vinh/ Tra Vinh Province
- CMND/CCCD/Hộ chiếu số / ID Card/Passport No.:
Ngày cấp / Date of issue:
Nơi cấp / Place of issue:
- Quốc tịch / Nationality: Việt Nam/ Vietnam
- Dân tộc / Ethic: Kinh
- Địa chỉ thường trú / Permanent address:
- Số điện thoại / Telephone number:
- Địa chỉ email / Email:
- Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin / Organization's name is subject of the information disclosure: Công ty Cổ phần Masan MEATLife/ Masan MEATLife Corporation

12. Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin / *Current position in the organization which is subject of the information disclosure*: Thành viên Hội đồng Quản trị/ *Member of the Board of Directors*
13. Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác / *Current positions in other organizations*: (liệt kê bên dưới nếu có / *listed below if any*)

| Stt/ No. | Chức vụ/ <i>Position</i> | Tên công ty, tổ chức/ <i>Organizations, companies</i> |
|-------------|--|--|
| 1 | Thành viên HĐQT/ <i>Member of the Board of Directors</i> | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh/ <i>Quang Ninh Mineral Water Corporation</i> |
| 2 | Giám đốc / <i>Director</i> | Masan Consumer (Thailand) Limited/ <i>Masan Consumer (Thailand) Limited</i> |
| 3 | Thành viên HĐQT/ <i>Member of the Board of Directors</i> | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex/ <i>Cholimex Food Joint Stock Company</i> |
| 4 | Chủ tịch công ty/ <i>Chairman of the Company</i> | Công ty TNHH MNS Farm/ <i>MNS Farm Company Limited</i> |
| 5 | Chủ tịch công ty/ <i>Chairman of the Company</i> | Công ty TNHH MNS Meat Processing/ <i>MNS Meat Processing Company Limited</i> |
| 6 | Người được UQ CBTT, Người phụ trách quản trị công ty, Thư ký công ty/ <i>Authorized person for information disclosure, person in charge of corporate governance, company secretary</i> | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan/ <i>Masan Group Corporation</i> |
| 7 | Thành viên HĐQT/ <i>Member of the Board of Directors</i> | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce / <i>WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company</i> |
| 8 | Thành viên HĐQT/ <i>Member of the Board of Directors</i> | Công ty Cổ phần The CrownX/ <i>The CrownX Corporation</i> |
| 9 | Chủ tịch công ty và Tổng Giám đốc/ <i>Chairman of the Company and General Director</i> | Công ty TNHH Zenith Investment / <i>Zenith Investment Company Limited</i> |
| 10 | Tổng Giám đốc/ <i>CEO</i> | Công ty Cổ phần Dr. Win/ <i>Dr. Win Corporation</i> |
| 11 | Tổng Giám đốc/ <i>CEO</i> | Công ty TNHH Masan Agri/ <i>Masan Agri Company Limited</i> |

14. Số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Masan MEATLife: **0** cổ phần, chiếm **0%** vốn điều lệ, trong đó: / *Number of Masan MEATLife Corporation's shares holding: 0 shares, accounting for 0% of the charter capital, in which:*
- Đại diện sở hữu: **0** cổ phần / *Authorized ownership: 0 share*
 - Cá nhân sở hữu: **0** cổ phần / *Personal ownership: 0 shares*
15. Các cam kết nắm giữ (nếu có) / *Other holding commitments (if any)*: Không có

16. Danh sách người có liên quan của người khai¹ / *List of the declarant's related persons:*

¹ Người có liên quan theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019 / *Related persons are stipulated in clause 46, Article 4 of the Law on Securities dated 26 November 2019.*

| Stt No. | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người i nội bộ Relation ship with the compan y intern al person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares holding at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of shares holdin g at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person became related person interna l person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person terminated related person interna l person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity document and other notes) |
|------------|-----------------------------|-----------------------|--|--|---|--|-----------|------------------------------|---------------------------|---|---|---|---|--|--|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 1 | MML | Trần Phương Bắc | | Thành viên HDQT | | Căn cước công dân | | | | | 0 | 0% | 24/4/2026 | | | |
| 1.1 | | Nguyễn Thị Mai Tuyền | | | Mẹ/ Mother | Căn cước công dân/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.2 | | Nguyễn Duy Nha | | | Bố vợ/ Father- in-law | Căn cước công dân/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.3 | | Nguyễn Thị Nhài | | | Mẹ vợ/ Mother- in-law | Căn cước công dân/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.4 | | Trần Phương Nam | | | Anh/ Brother | Căn cước công dân/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.5 | | Trần Thị Hoàng Dung | | | Em/ Sister | Căn cước công dân/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.6 | | Nguyễn Thị Thanh Nhân | | | Vợ/ Wife | Căn cước công dân/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.7 | | Phạm Nhật Minh | | | Con/ Child | Căn cước công dân/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.8 | | Trần Nhật Minh | | | Con/ Child | (chưa có CCCD) (not yet have an ID card) | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.9 | | Vũ Nguyễn Thu Thảo | | | Chị dâu/ Sister- in-law | Căn cước công dân/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |

² CMND/CCCD/Hộ chiếu đối với cá nhân hoặc Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác đối với tổ chức / ID Card/Passport for individuals or Decision of Establishment/Enterprise Registration Certificate/other equivalent documents for organizations.

| Stt No. | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người liên hệ Relationship with the company internal person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Number of shares holding at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of shares holdin g at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person became related person interna l person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person terminated related person interna l person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity document and other notes) |
|------------|-----------------------------|---|--|--|---|---|-------------------|------------------------------|--|--|--|---|---|--|--|---|
| 1.10 | | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh/ Quang Ninh Mineral Water Corporation | | | Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Directo rs | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 570037961 8 | 01/9/2004 | Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh/ the Department of Finance of Quang Ninh Province | Tô 3A, Khu 4, phố Suối mơ, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam / Group 3A, Area 4, Suoi Mo Street, Bai Chay Ward, Quang Ninh Province, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.11 | | Masan Consumer (Thailand) Limited/ Masan Consumer (Thailand) Limited | | | Giám đốc / Directo r | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 010555910 5553 | 8/7/2016 | Thái Lan/ Thailand | Lầu 4, Số 83, Amnuay Songkhram Road, Tanon Nakornchaisri Sub-District, Dusit District, Bangkok, Thailand / 4th Floor, 83 Amnuay Songkhram Road, Tanon Nakornchaisri Sub-District, Dusit District, Bangkok, Thailand | 0 | 0 | | | | |
| 1.12 | | Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex/ Cholimex Food Joint Stock Company | | | Thành viên HĐQT/ Member of the Board of | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 030447574 2 | 19/7/2006 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of Finance of Ho Chi Minh City | / Lô C40-43/I, C51-55/II Đường Số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, TP Hồ Chí Minh, Việt | 0 | 0 | | | | |

| Stt No. | Mã CK <i>Securities code</i> | Họ tên <i>Full name</i> | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading accounts (if any)</i> | Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the company (if any)</i> | Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ <i>Relationship with the company internal person</i> | Loại giấy tờ xác thực ² <i>Type of identity documents</i> | Số <i>No.</i> | Ngày cấp <i>Date of issue</i> | Nơi cấp <i>Place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ <i>Head office address Contact address</i> | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares holding at the end of the period</i> | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ <i>Ratio of shares holding at the end of the period</i> | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ <i>Time the person became related person internal person</i> | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ <i>Time the person terminated related person internal person</i> | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) <i>Reasons (when arising changes in item 13 and 14)</i> | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) <i>Notes (having no identity document and other notes)</i> |
|---------|---------------------------------|---|---|---|--|---|------------------|----------------------------------|---|---|--|--|--|--|--|---|
| | | | | | Directors | | | | | Nam/ Lots C40-43 I, C51-55 II, Street No. 7, Vinh Loc Industrial Park, Vinh Loc Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam | | | | | | |
| 1.13 | | Công ty TNHH MNS Farm/ MNS Farm Company Limited | | | Chủ tịch công ty/ Chairman of the Company | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0314805164 | 26/6/2017 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of Finance of Ho Chi Minh City | Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. HCM, Việt Nam / 10th Floor, Central Plaza Building, 17 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.14 | | Công ty TNHH MNS Meat Processing/ MNS Meat Processing Company Limited | | | Chủ tịch công ty/ Chairman of the Company | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0314547548 | 01/8/2017 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of Finance of Ho Chi Minh City | Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. HCM, Việt Nam/ 10th Floor, Central Plaza Building, 17 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.15 | MSN | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan/ Masan Group Corporation | | Người được UQ CBTT, Người phụ trách quản trị công ty, Thư ký công ty/ | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0303576603 City | 18/11/2004 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 23 | 0 | 0 | | | | |

| Stt No. | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relationship with the company internal person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares holding at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of shares holding at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person became related person internal person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person terminated related person internal person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity document and other notes) |
|---------|-----------------------|---|---|---|--|---|------------|------------------------|---|---|--|--|--|--|--|---|
| | | | | Authorized person for information disclosure, person in charge of corporate governance, company secretary | | | | | Finance of Ho Chi Minh City | Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | | | | | | |
| 1.16 | | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce / WinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company | | Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Directors | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0104918404 | 20/9/2010 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.17 | | Công ty Cổ phần The CrownX/ The CrownX Corporation | | Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Directors | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0316333118 | 16/6/2020 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.18 | | Công ty TNHH Zenith Investment / Zenith Investment Company Limited | | Chủ tịch công ty và Tổng Giám đốc/ Chairman of the Company and General Director | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0317331434 | 8/6/2022 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |

| Stt No. | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người i nội bộ Relation ship with the compan y intern al person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Number of shares holding at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of shares holdin g at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person became related person interna l person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person terminated related person interna l person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity document and other notes) |
|------------|-----------------------------|--|--|--|--|---|----------------|------------------------------|--|---|--|---|---|--|---|---|
| 1.19 | | Công ty Cổ phần Dr. Win/ Dr. Win Corporation | | Tổng Giám đốc/ CEO | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 031722715 1 | 31/03/2022 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of Finance of Ho Chi Minh City | Tầng 5, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. 5th Floor, MPlaza Saigon Building, 39 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.20 | | Công ty TNHH Masan Agri/ Masan Agri Company Limited | | Tổng Giám đốc/ CEO | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 031752758 9 | 19/10/2022 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ The Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 257.34 2.269 | 75,62 % | | | | |

17. Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) / *Related interests with public company, public fund (if any)*: Không có
18. Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) / *Interests in conflict with public company, public fund (if any)*: Không có

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật / *I hereby certify that the information provided in this CV is true and correct and I will bear the full responsibility to the law*

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0311224517,
E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-25 10:33:48
Foxit Reader Version: 9.7.2

NGƯỜI KHAI / DECLARANT
(Ký, ghi rõ họ tên / *Sign and write full name*)



TRẦN PHƯƠNG BẮC

Phụ lục III / Appendix III

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN / CURRICULUM VITAE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính / Issued together with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of the Ministry of Finance)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 24, 2026

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN / CURRICULUM VITAE

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- The Hanoi Stock Exchange.

- Họ và tên / Full name: **HUỶNH VIỆT THĂNG**
- Giới tính / Gender: Nam/ Male
- Ngày tháng năm sinh / Date of birth: 1973
- Nơi sinh / Place of birth: Quảng Nam/ Quang Nam Province
- CCCD/Hộ chiếu số / ID Card/Passport No.:
Ngày cấp / Date of issue: Nơi cấp / Place of issue: Quốc tịch / Nationality: Việt Nam/ Vietnam
- Dân tộc / Ethnic: Kinh
- Địa chỉ thường trú / Permanent address:
- Số điện thoại / Telephone number:
- Địa chỉ email / Email:
- Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin / Organization's name is subject of the information disclosure: Công ty Cổ phần Masan MEATLife/ Masan MEATLife Corporation
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin / Current position in the organization which is subject of the information disclosure: Thành viên Hội đồng Quản trị/ Member of the Board of Directors

12. Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác / *Current positions in other organizations: (liệt kê bên dưới nếu có / listed below if any)*

| Stt/ No. | Chức vụ/ Position |
|--|---|
| Thành viên HĐQT/ <i>Member of the Board of Directors</i> | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh/ <i>Quang Ninh Mineral Water Corporation</i> |
| Thành viên HĐQT/ <i>Member of the Board of Directors</i> | Công ty Cổ phần Bột giặt NET/ <i>NET Detergent Joint Stock Company</i> |
| Giám đốc Tài chính/ <i>Chief Financial Officer</i> | Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan/ <i>Masan Consumer Corporation</i> |

13. Số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Masan MEATLife: **0** cổ phần, chiếm **0%** vốn điều lệ, trong đó: / *Number of Masan MEATLife Corporation's shares holding: 0 share, accounting for 0% of the charter capital, in which:*
- Đại diện sở hữu: **0** cổ phần / *Authorized ownership: 0 share*
 - Cá nhân sở hữu: **0** cổ phần / *Personal ownership: 0 share*
14. Các cam kết nắm giữ (nếu có) / *Other holding commitments (if any):* Không có
15. Danh sách người có liên quan của người khai¹ / *List of the declarant's related persons:*

¹ Người có liên quan theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019 / *Related persons are stipulated in clause 46, Article 4 of the Law on Securities dated 26 November 2019.*

| Stt No | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relationship with the company internal person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address/Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares holding at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of shares holding at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person became related person internal person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person terminated related person internal person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity documents and other notes) |
|-----------|--------------------------|--|--|--|---|--|------------|---------------------------|--|--|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 1 | MML | Huỳnh Việt Thăng | | Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Director | | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0% | | | | |
| 1.1 | | Nguyễn Thị Tích | | | Mẹ/ Mother | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.2 | | Trần Muội | | | Mẹ/ Mother-in-law | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | | Huỳnh Thị Trà My | | | Chị ruột/ Sister | CCCD/ ID Card | | | | | | | | | | |
| 1.4 | | Thái Yến Nhung | | | Vợ/ Wife | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.5 | | Huỳnh Yến Nhi | | | Con/ Child | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.6 | | Huỳnh Chí Khang | | | Con/ Child | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.7 | | Huỳnh Thị Quỳnh Mai | | | Em nuôi/ Adopted sibling | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.8 | | Bùi Văn Thịnh | | | Em rể/ Brother-in-law | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.9 | | Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh | | Thành viên HĐQT/ Member of the Board | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Business registration certificate | 5700379618 | 01/09/2004 | Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh/ the Department of Finance of | Tổ 3A, Khu 4, phố Suối mơ, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam / Group 3A, Area 4, Suoi | 0 | 0 | | | | |

² CMND/CCCD/Hộ chiếu đối với cá nhân hoặc Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác đối với tổ chức / ID Card/Passport for individuals or Decision of Establishment/Enterprise Registration Certificate/other equivalent documents for organizations.

| Stt No | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relationship with the company internal person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address/Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares holding at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of shares holding at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person became related person internal person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person terminated related person internal person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity documents and other notes) |
|-----------|--------------------------|--------------------------------------|--|--|---|--|------------|---------------------------|---|--|---|---|---|---|---|---|
| | | | | of Director | | Enterprise Registration Certificate | | | Quang Ninh Province | Mo Street, Bai Chay Ward, Quang Ninh Province, Vietnam | | | | | | |
| 1.10 | | Công ty Cổ phần Bột giặt NET | | Thành viên HĐQT Thành viên HĐQT/ Member of the Board of Director | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 3600642822 | 01/07/2003 | Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai/the Department of Finance of Dong Nai Province | Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ D4 Street, Loc An-Binh Son Industrial Park, Long Thanh Commune, Dong Nai Province, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.11 | MCH | Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | | Giám đốc Tài chính/ CFO | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0302017440 | 31/05/2000 | Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |

16. Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) / *Related interests with public company, public fund (if any)*: Không có
17. Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) / *Interests in conflict with public company, public fund (if any)*: Không có

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật / *I hereby certify that the information provided in this CV is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI KHAI / DECLARANT

(Ký, ghi rõ họ tên / Sign and write full name)

**CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN
MEATLIFE P**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-25 10:34:29
Foxit Reader Version: 9.7.2



HUỲNH VIỆT THĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 24, 2026

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN/ CIRRICULLUM VITAE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To: - *The State Securities Commission;*
- *The Stock Exchange.*

1/ Họ và tên /Full name: **NGUYỄN ANH THI**

2/ Giới tính/Sex: Nam/ *Male*

3/ Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 1975

4/ Nơi sinh/Place of birth: Tỉnh Quảng Trị/ *Quang Tri Province*

5/ Số CCCD (hoặc số hộ chiếu)/ ID card No. (or Passport No.):

Ngày cấp/Date of issue:

Nơi cấp/Place of issue:

6/ Quốc tịch/Nationality: Việt Nam/ *Vietnamese*

7/ Dân tộc/Ethnic:

8/ Địa chỉ thường trú/Permanent residence:

9/ Số điện/Telephone number:

10/ Địa chỉ email/Email:

11/ Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin/ Organisation's name subject to information disclosure rules: Công ty Cổ phần Masan MEATLife/ *Masan MEATLife Joint Stock Company*

12/ Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/ *Current position in an organization subject to information disclosure: Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị/ CEO and Member of the Board of Directors*

13/ Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/*Positions in other companies:*

| STT | Chức vụ | Tên công ty, tổ chức |
|-----|---|--|
| 1 | Chủ tịch Hội đồng Quản trị/ <i>Chairman of the Board of Directors</i> | Công ty Cổ phần Masan Jinju/ <i>Masan Jinju Joint Stock Company</i> |
| 2 | Chủ tịch Công ty/ <i>Chairman of the company</i> | Công ty TNHH MEATDeli HN/ <i>MEATDeli HN Company Limited</i> |
| 3 | Chủ tịch Công ty/ <i>Chairman of the company</i> | Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn/ <i>MEATDeli Sai Gon Company Limited</i> |

14/ Số CP nắm giữ: 0 chiếm 0 % vốn điều lệ, trong đó/ *Number of owning shares: 0, accounting for 0% of charter capital, of which:*

+ Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu/*Owning on behalf of (the State/strategic investor/other organisation):0*

+ Cá nhân sở hữu/ *Owning by Individual: 0*

15/ Các cam kết nắm giữ (nếu có)/*Other owning commitments (if any): Không có/ None*

16/ Danh sách người có liên quan của người khai* /*List of affiliated persons of declarant:*

* Người có liên quan theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019.

Affiliated persons are stipulated in Article 4, clause 46 of the Law on Securities dated 26th Nov 2019.

| Stt No. | Mã CK Securities symbol | Họ tên Name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if available) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if available) | Mối quan hệ đối với công ty/ người nội bộ Relations hip with the company/ internal person | Loại hình Giấy NSH (*) (CMND/ Passport/ Giấy ĐKKD) Type of documents/ ID/ Passport Business Registration Certificate) | Số Giấy NSH (*)/ NSH No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Address / Head office address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of shares owned at the end of the | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/ người nội bộ Time the person became an affiliated person/ internal | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/ người nội bộ Time the person ceased to be an affiliated person/ internal | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes related | Ghi chú (về việc không có số Giấy NSH và các ghi chú khác) Notes (i.e. not in possession of a NSH No. and other notes) |
|---------|-------------------------|-------------|---|---|---|---|--------------------------|------------------------|------------------------|---|--|--|---|---|---|--|
|---------|-------------------------|-------------|---|---|---|---|--------------------------|------------------------|------------------------|---|--|--|---|---|---|--|

| | | | ble) | | | | | | | | of the period | period | person | | to sections of 13 and 14) |
|------|--|------------------------------|------|---|--|------------------------|--|--|--|--|------------------|--------|----------------|--|------------------------------------|
| 1 | | Nguyễn Anh Thị | | Tổng Giám đốc và Thành viên HDQ T/ CEO & memb er of the BOD | | CCCD/ Citizen ID | | | | | 0 | 0 | 24/04/20 26 | | Elected / Được bầu |
| 1.1 | | Hồ Nguyễn Vũ Bích Ngọc | | Vợ/ Wife | | Hộ chiếu/ Passport | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.2 | | Nguyễn Hồ Khánh An | | Con trai/ Son | | Hộ chiếu / Passport | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.3 | | Nguyễn Hồ Thiên Kim | | Con gái/ Daughter | | Hộ chiếu/ Passport | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.4 | | Nguyễn Khiêm Tôn | | Cha/ Father | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.5 | | Nguyễn Thị Oanh | | Mẹ/ Mother | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.6 | | Hồ Thế Kiệt | | Bố vợ/ Father in law | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.7 | | Nguyễn Thị Hà | | Mẹ vợ/ Mother in law | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.8 | | Nguyễn Anh Tuấn | | Anh ruột/ Older brother | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.9 | | Nguyễn Thị Nga | | Chị dâu/ Sister-in- law | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.10 | | Nguyễn Anh Thành | | Anh ruột/ Older brother | | | | | | | 0 | 0 | | | |
| 1.11 | | Lê Thị Nga | | Chị dâu/ Sister-in- law | | | | | | | 0 | 0 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|--|--|---|-------------------------------|----------------|----------------|--|--|---|---|---|--|--|--|--|
| 1.12 | | Nguyễn Anh Tâm | | | Anh ruột/ Older brother | | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.13 | | Nguyễn Thị Châu | | | Chị dâu/ Sister-in- law | | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.14 | | Nguyễn Thị Uyên Trâm | | | Chị ruột/ Older sister | | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.15 | | Trịnh Lộc | | | Anh rể/ Brother- in-law | | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.16 | | Công ty Cổ phần Masan Jinju/ Masan Jinju Joint Stock Company | | Chủ tịch HĐQT / Chair man of the Board | GCN ĐKDN/ ERC | 370064553 8 | 01/07/200 5 | Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Department of Finance | Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công Nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam/ Factory F5, Lot 6, Tan Dong Hiep A Industrial Park, Di An Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | | |
| 1.17 | | Công ty TNHH MEATDeli HN/ MEATDeli HN Company Limited | | Chủ tịch Công ty/ Chair man of the compa ny | GCN ĐKDN/ ERC | 070079378 8 | 14/08/201 7 | Sở Tài Chính tỉnh Ninh Bình/ Ninh Bình Province Department of Finance | Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam/ Lot CN- 02, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam | 0 | 0 | | | | | |
| 1.18 | | Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn/ MEATDeli Sai Gon Company Limited | | Chủ tịch Công ty Chair man of the compa ny | GCN ĐKDN/ ERC | 031558353 1 | 26/03/201 9 | Sở Tài Chính Tỉnh Tây Ninh/ Tay Ninh Province Department of Finance | Lô 2 đường Tân Đức, KCN Tân Đức, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam/ Lot 2, Tan Duc Road, Tan Duc Industrial Park, Duc Hoa Commune, Tay Ninh Province, Vietnam | 0 | 0 | | | | | |

17/ Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/Related interest with public company, public fund (if any):
Không có/ None

18/ Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ Interest in conflict with public company, public fund (if any):
Không có/ None

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/I hereby certify that
the information provided in this cv is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.

CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN
MEATLIFE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN
MEATLIFE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-25 10:34:48
Foxit Reader Version: 9.7.2

**NGƯỜI KHAI /
DECLARANT**
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature, full name)



NGUYỄN ANH THI

Phụ lục III / Appendix III

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN / CURRICULUM VITAE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính / Issued together with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of the Ministry of Finance)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 24, 2026

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN / CURRICULUM VITAE

Kính gửi / To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- *The Hanoi Stock Exchange.*

- Họ và tên / *Full name:* **DANNY LE**
- Giới tính / *Gender:* Nam/ *Male*
- Ngày tháng năm sinh / *Date of birth:* 1984
- Nơi sinh / *Place of birth:* Việt Nam/ *Vietnam*
- CCCD/Hộ chiếu số / *ID Card/Passport No.:*
Ngày cấp / *Date of issue:* Nơi cấp / *Place of issue:*
- Quốc tịch / *Nationality:* Mỹ/ *American*
- Dân tộc / *Ethnic:*
- Địa chỉ thường trú / *Permanent address:*
- Số điện thoại / *Telephone number:* (028) 6256 3862
- Địa chỉ email / *Email:*
- Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin / *Organization's name is subject of the information disclosure:* Công ty Cổ phần Masan MEATLife/ *Masan MEATLife Corporation*
- Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin / *Current position in the organization which is subject of the information disclosure:* Chủ tịch Hội đồng Quản trị/ *Chairman of the Board of Directors*

13. Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác / *Current positions in other organizations: (liệt kê bên dưới nếu có / listed below if any)*

| Stt/ No. | Chức vụ/ <i>Position</i> | Tên công ty, tổ chức/ <i>Organizations, companies</i> |
|-------------|---|---|
| 1 | Tổng Giám đốc/ <i>CEO</i> | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan/ <i>Masan Group Corporation</i> |
| 2 | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman of the Board</i> | Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials/ <i>Masan High-Tech Materials Corporation</i> |
| 3 | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman of the Board</i> | Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan/ <i>Masan Consumer Corporation</i> |
| 4 | Chủ tịch công ty và Tổng Giám đốc/ <i>Chairman of the Company and CEO</i> | Công ty TNHH The Sherpa/ <i>The Sherpa Company Limited</i> |
| 5 | Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc/ <i>Chairman of the Board and CEO</i> | Công ty Cổ phần The CrownX/ <i>The CrownX Corporation</i> |
| 6 | Thành viên HĐQT/ <i>Member of the Board</i> | Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage/ <i>Phuc Long Heritage Corporation</i> |
| 7 | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman of the Board</i> | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce/ <i>Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company</i> |
| 8 | Tổng Giám đốc/ <i>CEO</i> | Công ty Cổ phần The WinX/ <i>The Winx Corporation</i> |

14. Số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Masan MEATLife: **0** cổ phần, chiếm **0%** vốn điều lệ, trong đó: / *Number of Masan MEATLife Corporation's shares holding: 0 share, accounting for 0% of the charter capital, in which:*

- Đại diện sở hữu: **0** cổ phần / *Authorized ownership: 0 share*
- Cá nhân sở hữu: **0** cổ phần / *Personal ownership: 0 share*

15. Các cam kết nắm giữ (nếu có) / *Other holding commitments (if any):* Không có

16. Danh sách người có liên quan của người khai¹ / *List of the declarant's related persons:*

¹ Người có liên quan theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019 / *Related persons are stipulated in clause 46, Article 4 of the Law on Securities dated 26 November 2019.*

| Stt No. | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relationship with the company internal person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares holding at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of shares holding at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person became related person internal person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person terminated related person internal person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity documents and other notes) |
|------------|--------------------------|---|--|--|---|---|------------|---------------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| 1. | MML | Danny Le | | Chủ tịch HĐQT | | Hộ chiếu | | | | | 0 | 0% | 24/4/2026 | | | |
| 1.1 | | Thai Bao | | | Cha/ Father | Hộ chiếu/ Passport | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.2 | | Thuy Bích Bui | | | Mẹ/ Mother | Hộ chiếu/ Passport | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.3 | | Nguyễn Thành Lập | | | Cha vợ/ Father-in-law | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.4 | | Nguyễn Cửu Thị Kim Chi | | | Mẹ vợ/ Mother-in-law | CCCD/ ID Card | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.5 | | Nguyễn Thị Mỹ Anh | | | Vợ/ Wife | CCCD/ ID Card | | | | | 1.500.000 | 0,44% | | | | |
| 1.6 | | Anthony Le | | | Em/ Brother | Hộ chiếu/ Passport | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.7 | | Le Thái Tùng Mason | | | Con/ Child | Hộ chiếu/ Passport | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.8 | | Le Thành | | | Con/Child | Hộ chiếu/ Passport | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 1.9 | MSN | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan/ Masan Group Corporation | | Tổng Giám đốc/ CEO | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0303576603 | 18/11/2004 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam/ Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 0 | 0 | | | | |

² CMND/CCCD/Hộ chiếu đối với cá nhân hoặc Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/tài liệu tương đương khác đối với tổ chức / ID Card/Passport for individuals or Decision of Establishment/Enterprise Registration Certificate/other equivalent documents for organizations.

| Stt No. | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relationsh ip with the company i nternal person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Number of share s holdi ng at the end of the perio d | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of share s holdi ng at the end of the perio d | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/ngườ i nội bộ Time the person became related person i nternal person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/ngườ i nội bộ Time the person termina ted related person i nternal person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reason s (when arising change s in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity documen t and other notes) |
|------------|-----------------------------|--|---|---|---|---|------------|---------------------------|--|---|---|--|---|--|--|---|
| 1.10 | MSR | Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials/ Masan High-Tech Materials Corporation | | Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the Board | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0309966889 | 27/04/2010 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.11 | MCH | Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan/ Masan Consumer Corporation | | Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the Board | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0302017440 | 31/05/2000 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.12 | | Công ty TNHH The Sherpa/ The Sherpa Company Limited | | Chủ tịch công ty và Tổng Giám đốc/ Chairman of the Company and CEO | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0316328421 | 12/6/2020 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam / 8th Floor, Central Plaza Building, 17 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.13 | | Công ty Cổ phần The CrownX/ The CrownX Corporation | | Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc/ Chairman of the Board and CEO | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0316333118 | 16/6/2020 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.14 | | Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage/ Phuc Long Heritage Corporation | | Thành viên HĐQT/ Member of the Board | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 0316871719 | 21/5/2021 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | Phòng 702, Tầng 7, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam/ Room 702, 7th Floor, Central Plaza Building, 17 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |

| Stt No. | Mã CK Securities code | Họ tên Full name | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if any) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if any) | Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relationship with the company's internal person | Loại giấy tờ xác thực ² Type of identity documents | Số No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Head office address Contact address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares held at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ratio of share s holdi ng at the end of the perio d | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/ngườ i nội bộ Time the person became related person's internal person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/ngườ i nội bộ Time the person termina ted related person's internal person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reason s (when arising change s in item 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có giấy tờ xác thực và các ghi chú khác) Notes (having no identity documen t and other notes) |
|------------|--------------------------|--|--|---|---|---|----------------|---------------------------|--|--|---|---|--|---|--|---|
| 1.15 | | Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce/ Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company | | Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the Board | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 010491 8404 | 20/9/2010 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |
| 1.16 | | Công ty Cổ phần The WinX/ The Winx Corporation | | Tổng Giám đốc/ CEO | | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Enterprise Registration Certificate | 031879 4192 | 31/6/2024 | Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh/ the Department of Finance of Ho Chi Minh City | Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 0 | 0 | | | | |

17. Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) / *Related interests with public company, public fund (if any)*: Không có
18. Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có) / *Interests in conflict with public company, public fund (if any)*: Không có

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật / *I hereby certify that the information provided in this CV is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI KHAI / DECLARANT
(Ký, ghi rõ họ tên / *Sign and write full name*)

**CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN
MEATLIFE P**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN MASAN MEATLIFE,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0311224517, E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-25 10:35:11
Foxit Reader Version: 9.7.2



DANNY LE